

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Phạm Trường Giang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Anh	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Hạnh	Thành viên
Ông Trần Đức Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/10/2019)

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Thúy An	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Lượng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Dung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/10/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Văn Khánh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Khánh - Tổng Giám đốc Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG
Số 15 Bis Lý Nam Đế, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khánh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương, được lập ngày 23/03/2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Quân
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1974-2018-047-1
Thay mặt và đại diện



Phạm Thị Khánh Hòa
Kiểm toán viên
Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3399-2020-047-1

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		129.139.353.006	191.070.311.979
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.168.912.461	30.407.442.517
1. Tiền	111	V.1	1.118.912.461	11.407.442.517
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	20.050.000.000	19.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.250.000.000	26.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16.250.000.000	26.300.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.032.140.639	97.243.813.129
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	45.682.451.408	66.190.561.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.11	9.860.769.642	13.218.424.059
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.488.919.589	17.834.827.412
IV- Hàng tồn kho	140		20.117.724.140	35.870.497.319
1. Hàng tồn kho	141	V.5	20.117.724.140	35.870.497.319
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		570.575.766	1.248.559.014
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	41.406.177	71.039.290
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		222.195.981	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	306.973.608	1.177.519.724
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		249.616.507.789	258.183.592.549
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		99.176.692.591	103.375.357.865
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	99.063.763.300	103.252.062.415
- Nguyên giá	222		148.164.566.678	148.388.826.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.100.803.378)	(45.136.763.785)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	112.929.291	123.295.450
- Nguyên giá	228		482.747.130	397.747.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.817.839)	(274.451.680)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.980.259.092	2.980.259.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.980.259.092	2.980.259.092
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		145.135.058.808	137.658.668.556
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	42.693.227.166	35.966.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	102.441.831.642	101.692.668.556
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.324.497.298	14.169.307.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.324.497.298	14.169.307.036
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		378.755.860.795	449.253.904.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		78.555.869.793	151.201.449.147
I- Nợ ngắn hạn	310		65.825.869.793	138.591.449.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	25.144.259.256	28.719.682.237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.3	7.703.421.698	28.750.615.936
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	422.805.524	5.752.337.901
4. Phải trả người lao động	314		600.000.000	600.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	8.393.213.784	34.231.163.621
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.970.240.939	31.306.393.054
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	2.402.545.826
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3.475.000.000	1.175.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.116.928.592	5.653.710.572
II- Nợ dài hạn	330		12.730.000.000	12.610.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.730.000.000	2.610.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	10.000.000.000	10.000.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		300.199.991.002	298.052.455.381
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	300.199.991.002	298.052.455.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	268.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.000.000.000	268.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.481.925.702	7.391.970.212
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		901.701.960	901.701.960
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.816.363.340	21.758.783.209
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.623.727.585	2.680.770.930
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.192.635.755	19.078.012.279
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		378.755.860.795	449.253.904.528

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.386.310.942	263.412.646.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		243.386.310.942	263.412.646.058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	228.839.466.455	247.042.982.354
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.546.844.487	16.369.663.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.132.779.271	13.889.498.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.510.791.249	2.739.169.095
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.230.993.677	1.175.035.351
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.778.341.229	8.854.030.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		18.390.491.280	18.665.962.789
11. Thu nhập khác	31	VI.5	318.799.634	412.055.041
12. Chi phí khác	32	VI.6	427.977.703	5.551
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(109.178.069)	412.049.490
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		18.281.313.211	19.078.012.279
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.088.677.456	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		17.192.635.755	19.078.012.279

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		306.479.886.234	315.317.087.927
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(271.890.644.181)	(323.317.921.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.934.342.314)	(15.302.945.819)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.229.438.121)	(1.195.452.018)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.134.985.279	12.560.928.009
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.550.272.952)	(24.409.187.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.989.826.055)	(36.347.490.720)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.150.000.000)	(28.373.463.014)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.200.000.000	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.909.532.697	13.638.095.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.874.532.697	(10.735.367.372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.506.715.333	2.402.545.826
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.909.261.159)	(10.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.719.448.000)	(18.505.474.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.121.993.826)	(26.102.928.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(9.237.287.184)	(73.185.786.601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	30.407.442.517	103.585.172.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.242.872)	8.056.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	21.168.912.461	30.407.442.517

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Bích Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương (Vietrans) trước đây là Công ty TNHH MTV Giao nhận Kho vận Ngoại thương (Vietrans) chuyển đổi theo Quyết định số 1221/QĐ-BCT ngày 17 tháng 03 năm 2011 của Bộ Công thương, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107317 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần thứ 10 ngày 15 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 15 Bis Lý Nam Đế, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 268.000.000.000 VND (*Bằng chữ* : Hai trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh, Xí nghiệp	
Chi nhánh Nghệ An	103 Nguyễn Du, TP. Vinh, Nghệ An
Văn phòng đại diện Công ty giao nhận kho vận Ngoại thương	102 Nguyễn Văn Cừ, TP. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ xây dựng ngoại thương	15 Bis Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Công ty con	
Công ty CP Giao nhận KV Ngoại thương Hải Phòng	5A Hoàng Văn Thụ, Hải Phòng
Công ty CP Giao nhận KV Ngoại thương Quy Nhơn	91 Lê Lợi, Quy Nhơn, Bình Định
Công ty CP Giao nhận KV Ngoại thương Miền Nam	23 Hoàng Diệu, TP. HCM
Công ty CP Giao nhận KV Ngoại thương Đà Nẵng	Lô A - 192B đường 30/4 quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Công ty Liên doanh	
Công ty Liên doanh Bông Sen	1A Nguyễn Văn Quỳ, Q.7, TP. HCM
Công ty TNHH Logistics Sinovietrans	1A Nguyễn Văn Quỳ, Q.7, TP. HCM
Công ty liên kết	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Vietrans	15 Bis, Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan tới vận tải;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ bán vé máy bay;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hoá;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép các bản ghi các loại;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kinh doanh dịch vụ chuyên phát;
- Dịch vụ logistics;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Năm sử dụng ước tính</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phân sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, gồm chi phí tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	83.024.276	108.375.684
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.035.888.185	11.299.066.833
Các khoản tương đương tiền	20.050.000.000	19.000.000.000
Cộng	21.168.912.461	30.407.442.517

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	42.693.227.166	-	35.966.000.000	-
Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Hải Phòng	33.070.150.023	-	27.771.000.000	-
Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Quy Nhơn	3.108.802.700	-	2.712.000.000	-
Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương miền Nam	2.752.074.656	-	2.220.000.000	-
Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Đà Nẵng	3.762.199.787	-	3.263.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	102.441.831.642	-	101.692.668.556	-
Công ty Liên doanh Bông Sen	96.969.331.642	-	96.220.168.556	-
Công ty TNHH Logistics SinoVietrans	4.972.500.000	-	4.972.500.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và XNK Vietrans	500.000.000	-	500.000.000	-

Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tăng trong năm là các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (tại ngày 05/10/2012) theo Quyết định số 2530/QĐ-BTC ngày 16/08/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Giao nhận kho vận ngoại thương tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

3. Công nợ với khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng là bên liên quan	-	-
- Khách hàng không phải là bên liên quan	45.682.451.408	66.190.561.658
Công ty cổ phần tập đoàn giáo dục Quốc tế	9.504.813.075	4.101.925.230
Công ty cổ phần công nghệ dinh dưỡng Việt Nhật	397.540.000	793.615.002
Công ty TNHH Hầm Rượu Châu Á	2.261.402.514	26.507.818.991
Công ty Giao nhận Kho vận ngoại thương Hà Nội	8.149.697.862	8.149.697.862
Công ty TNHH thương mại Thiên Linh	2.106.143.426	11.764.396.677
Công ty TNHH Ford Việt Nam	5.690.042.900	7.370.501.820
Công ty TNHH Toyota Giken Việt Nam	-	998.512.730
Chi nhánh Công ty TNHH Hầm Rượu Châu Á tại thành phố Hồ Chí Minh	-	740.970.020
Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	5.234.379.124	-
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	2.872.089.785	-
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành	4.159.497.642	-
Các khách hàng khác	5.306.845.080	5.763.123.326
Cộng	45.682.451.408	66.190.561.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Khách hàng trả trước ngắn hạn

- Khách hàng là bên liên quan	-	-
- Khách hàng không phải là bên liên quan	7.703.421.698	28.750.615.936
Ban Quản lý Dự án công trình y tế	7.505.683.838	21.360.670.338
Công ty CP tư vấn thiết kế XD và TM Đức Long	-	718.521.300
Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	-	2.039.337.701
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	-	2.971.134.749
Công ty TNHH XNK hàng tiêu dùng Việt Nam	-	1.280.201.757
Các khách hàng khác	197.737.860	380.750.091
Cộng	7.703.421.698	28.750.615.936

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Bên liên quan	2.242.716.322	2.068.846.042
Phải thu cổ tức của Công ty cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Miền Nam	888.000.000	666.000.000
Phải thu cổ tức của Công ty cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Đà Nẵng	914.806.534	914.806.534
Phải thu khác của Công ty cổ phần Giao nhận kho vận ngoại thương Đà Nẵng	139.909.788	139.909.788
Phải thu lợi nhuận của Công ty liên doanh Bông Sen	300.000.000	348.129.720
- Bên không liên quan	13.246.203.267	15.765.981.370
Phải thu về cổ phần hóa	827.521.153	501.122.000
Tạm ứng của người lao động	10.546.836.711	13.167.091.203
Phải thu khác	1.871.845.403	2.097.768.167
Cộng	15.488.919.589	17.834.827.412

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.313.072.479	-	29.286.583.921	-
Hàng hóa	3.804.651.661	-	6.583.913.398	-
Cộng	20.117.724.140	-	35.870.497.319	-

6. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng văn phòng ở Cầu Giấy	472.199.091	472.199.091
Xây nhà ở cho CBCNV tại Pháp Vân	2.508.060.001	2.508.060.001
Cộng	2.980.259.092	2.980.259.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Đơn vị: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	144.946.016.950	2.445.121.226	997.688.024	148.388.826.200	
Tăng trong năm	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	224.259.522	224.259.522	
Xử lý tài sản hết giá trị sử dụng	-	-	224.259.522	224.259.522	
Số dư tại 31/12/2019	144.946.016.950	2.445.121.226	773.428.502	148.164.566.678	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	42.948.615.945	1.217.273.823	970.874.017	45.136.763.785	
Tăng trong năm	3.976.720.796	184.764.312	26.814.007	4.188.299.115	
Khấu hao trong năm	3.976.720.796	184.764.312	26.814.007	4.188.299.115	
Giảm trong năm	-	-	224.259.522	224.259.522	
Xử lý tài sản hết giá trị sử dụng	-	-	224.259.522	224.259.522	
Số dư tại 31/12/2019	46.925.336.741	1.402.038.135	773.428.502	49.100.803.378	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	101.997.401.005	1.227.847.403	26.814.007	103.252.062.415	
Tại 31/12/2019	98.020.680.209	1.043.083.091	-	99.063.763.300	

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.639.277.845 VND, tại ngày 01/01/2019 là 3.932.648.134 VND.

Nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2019 của tài sản được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là Văn phòng 15Bis Lý Nam Đế với giá trị lần lượt là 87.318.462.021 VND và 75.407.470.483 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	397.747.130	397.747.130
Tăng trong năm	85.000.000	85.000.000
Mua trong năm	85.000.000	85.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	482.747.130	482.747.130
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	274.451.680	274.451.680
Tăng trong năm	95.366.159	95.366.159
Khấu hao trong năm	95.366.159	95.366.159
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	369.817.839	369.817.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	123.295.450	123.295.450
Tại 31/12/2019	112.929.291	112.929.291

9. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	41.406.177	71.039.290
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	41.406.177	71.039.290
b) Dài hạn	2.324.497.298	14.169.307.036
Chi phí lợi thế kinh doanh	-	9.640.885.037
Tiền thuê đất chờ phân bổ	2.147.320.326	4.205.751.789
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.446.649	166.031.408
Chi phí sửa chữa tài sản	155.730.323	156.638.802

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hình thức vay thế chấp. Chi tiết khoản vay như sau:

- Gốc vay: 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 120 tháng (10 năm) kể từ ngày 20/03/2012;
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/ 01 lần;
- Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Văn phòng làm việc tại số 15 Bis phố Lý Nam Đế, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội bao gồm tài sản gắn liền với đất, quyền tài sản phát sinh từ Dự án, quyền tài sản phát sinh từ các giao dịch nhằm kinh doanh, khai thác Dự án. Dự án công trình văn phòng làm việc tại số 15 Bis Lý Nam Đế đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Công nợ với nhà cung cấp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp là bên liên quan	-	-
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	25.144.259.256	28.719.682.237
Công ty TNHH Long Anh	-	902.184.808
Công ty cổ phần thương mại du lịch Loan Anh	-	1.293.867.000
Công ty TNHH kinh doanh TM Mai Thành Anh	-	2.931.068.215
Công ty cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu	2.076.190.472	2.076.190.472
Công ty cổ phần ĐTXD Hợp Lực Thăng Long	-	924.533.496
Ông Phạm Ngọc Đàm	897.332.710	1.197.332.710
Công ty TNHH tư vấn thiết kế và XD Phạm Gia	-	-
Công ty cổ phần xây dựng và kỹ thuật An Bình	-	413.822.200
Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Vĩ	1.004.216.633	150.948.350
Công ty TNHH đầu tư Kim Đình	881.379.468	20.912.453
Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa Việt Nam	1.462.034.302	-
Nhà cung cấp khác	18.823.105.671	18.808.822.533
Cộng	25.144.259.256	28.719.682.237
b) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp là bên liên quan	-	-
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	9.860.769.642	13.218.424.059
Công ty TNHH Ford Việt Nam	3.407.214.502	5.560.104.349
Công ty cổ phần ĐT và XDTM Thăng Long	-	689.085.400
Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu thương mại và xây dựng Bốn Hậu	-	610.937.109
Công ty TNHH DV TM và XD Tín Phát	484.598.400	-
Công ty CP giải pháp công nghệ tòa nhà An Thịnh	487.558.284	1.777.637.896
Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Huy Phát	1.225.962.250	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hoàng Châu	630.971.195	-
Công ty cổ phần thương mại du lịch Loan Anh	674.363.000	-
Công ty cổ phần kỹ thuật Hà Nội	187.582.973	1.767.447.163
Nhà cung cấp khác	2.762.519.038	2.813.212.142
Cộng	9.860.769.642	13.218.424.059

12. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
a) Phải nộp				
Thuế GTGT tại CN Nghệ An	10.229.883	44.727.272	37.413.012	2.915.623
Thuế TNDN	241.017.753	241.017.753	-	-
Thuế TNCN	64.454.105	64.454.105	-	-
Thuế TTĐB	107.103.783	72.488.742.655	72.843.062.952	461.424.080
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.636.252.872	11.924.251.070	5.287.998.198
Cộng	422.805.524	79.475.194.657	84.804.727.034	5.752.337.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Phải thu

Thuế GTGT tại VP Hà Nội	261.100.000	27.838.237.501	27.702.775.105	125.637.604
Thuế GTGT tại XNDV Xây dựng	45.873.608	-	-	45.873.608
Thuế TNDN	-	-	847.659.703	847.659.703
Thuế TNCN	-	210.689.536	369.038.345	158.348.809
Cộng	306.973.608	28.048.927.037	28.919.473.153	1.177.519.724

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	21.972.223	20.416.667
Các khoản trích trước chi phí mua hàng, logistics	7.813.960.281	33.756.149.701
Trích trước chi phí công trình	557.281.280	454.597.253
Cộng	8.393.213.784	34.231.163.621

14. Các khoản phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	215.387.468	160.400.628
Bảo hiểm xã hội	73.040.758	198.006.931
Bảo hiểm y tế	-	22.052.744
Bảo hiểm thất nghiệp	-	9.801.268
Phải trả về cổ phần hoá	-	2.757.809.125
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	10.662.640.000
Xí nghiệp dịch vụ Xây dựng Ngoại thương - Công nợ phải trả nội bộ xí nghiệp hạch toán phụ thuộc	8.149.706.537	8.130.365.493
Phải trả khác của Văn phòng Hà Nội	822.365.235	816.937.995
Phải trả khác của Chi nhánh Nghệ An	56.546.187	59.569.072
Phải trả khác của Chi nhánh Nha Trang	28.530.590	28.530.590
Phải trả khác của Xí nghiệp Dịch vụ Xây dựng	300.000.000	319.341.044
Các khoản dự chi	1.321.164.164	1.321.164.164
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.500.000	6.819.774.000
Cộng	10.970.240.939	31.306.393.054
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.730.000.000	2.610.000.000
Cộng	2.730.000.000	2.610.000.000

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
Cải tạo Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển - GD 2 XL01	175.000.000	175.000.000
Cải tạo nhà O,P,W - BV Việt Nam - Thụy Điển - XL06	500.000.000	40.000.000
Cung cấp, lắp đặt điều hòa GD2 - Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Ưông Bí TB03	380.000.000	180.000.000
Thi công nhà E, J, U, N, K, M, L - Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Ưông Bí XL05	1.420.000.000	270.000.000
Học viện báo chí và tuyên truyền A5	500.000.000	260.000.000
Xây dựng viện pháp y tâm thần	500.000.000	250.000.000
Cộng	3.475.000.000	1.175.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	268.000.000.000	2.195.683.220	901.701.960	23.367.145.733	294.464.530.913
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.078.012.279	19.078.012.279
Trích lập các quỹ	-	5.196.286.992	-	(9.966.374.803)	(4.770.087.811)
Trả cổ tức	-	-	-	(10.720.000.000)	(10.720.000.000)
Số dư cuối năm trước	268.000.000.000	7.391.970.212	901.701.960	21.758.783.209	298.052.455.381
Lãi trong năm nay	-	-	-	17.192.635.755	17.192.635.755
Tặng khác (i)	-	-	-	1.062.174.683	1.062.174.683
Trích lập các quỹ	-	3.089.955.490	-	(7.009.955.490)	(3.920.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(12.060.000.000)	(12.060.000.000)
Giảm khác (ii)	-	-	-	(127.274.817)	(127.274.817)
Số dư cuối năm nay	268.000.000.000	10.481.925.702	901.701.960	20.816.363.340	300.199.991.002

Cổ tức chi trả và trích lập các quỹ trong năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương số 82/2019/NQ-VIETRANS ngày 30/10/2019.

(i) Tặng khác là khoản hoàn nhập giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty TNHH Logistics Sinovietrans theo Quyết định số 2530/QĐ-BTC ngày 16/08/2019 của Bộ trưởng Bộ công thương về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Giao nhận kho vận ngoại thương tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(ii) Giảm khác là các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh từ năm 2009 đến ngày 30/09/2011 không được cơ quan thuế tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp, phải ghi tăng giá trị phần vốn Nhà nước theo Quyết định 2530/QĐ-BTC ngày 16/08/2019 của Bộ trưởng Bộ công thương nhưng không thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà nước	266.566.000.000	266.566.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	1.434.000.000	1.434.000.000
Cộng	268.000.000.000	268.000.000.000

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	268.000.000.000	268.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	268.000.000.000	268.000.000.000

ã) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.800.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.800.000	26.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.800.000	26.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.800.000	26.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.800.000	26.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
- USD	546,73	3.988,92
- EUR	1.214,59	3.854,11
- JPY	33.000,00	33.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	103.815.086.962	139.089.424.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.296.504.906	75.808.877.972
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.274.719.074	48.514.343.598
Cộng	243.386.310.942	263.412.646.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	100.641.491.672	134.885.704.854
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.876.263.822	66.023.311.729
Giá vốn hợp đồng xây dựng	58.321.710.961	46.133.965.771
Cộng	228.839.466.455	247.042.982.354

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.837.910.955	2.573.905.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.245.492.022	11.314.937.280
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.376.294	655.925
Cộng	13.132.779.271	13.889.498.847

4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.230.993.677	1.175.035.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	235.845.702	1.530.210.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	43.951.870	33.923.154
Cộng	1.510.791.249	2.739.169.095

5. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	299.695.455
Nợ không phải trả	309.940.090	-
Các khoản khác	8.859.544	112.359.586
Cộng	318.799.634	412.055.041

6. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt chậm nộp tiền thuê đất từ 01/01/1996 đến 30/6/2018 tại 102C Nguyễn Văn Cừ	304.471.926	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	86.348.742	-
Các khoản khác	37.157.035	5.551
Cộng	427.977.703	5.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.261.020.000	4.201.295.349
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.356.121	255.710.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.140.651	1.612.631.096
Các khoản chi phí bằng tiền khác	2.325.824.457	2.784.393.934
Cộng	7.778.341.229	8.854.030.667

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	18.281.313.211	19.078.012.279
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(12.139.240.566)	(11.314.937.280)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(10.245.492.022)	(11.314.937.280)
Các khoản chi phí phát sinh được trừ - Chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN (i)	(1.583.808.454)	-
Các khoản thu nhập phát sinh không chịu thuế - Chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN (ii)	(309.940.090)	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	469.977.703	254.005.551
Chi phí kinh doanh không được trừ	469.977.703	254.005.551
Thu nhập chịu thuế	6.612.050.348	8.017.080.550
Các khoản lỗ được kết chuyển	(1.168.663.070)	(8.017.080.550)
Thu nhập tính thuế	5.443.387.278	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.088.677.456	-

(i) Là các khoản chi phí đã được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm 2017, 2018 nhưng không được tính vào chi phí được trừ của năm 2017, 2018 theo Biên bản kiểm tra thuế. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019.

(ii) Là khoản thu nhập đã được tính vào thu nhập chịu thuế của năm 2017 theo Biên bản kiểm tra thuế. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào kết quả kinh doanh nhưng không tính vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2019.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty còn phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị: VND Giá trị giao dịch
Công ty Cổ Phần Giao nhận kho vận ngoại thương Miền Nam	Công ty con	Cổ tức được chia	222.000.000
Công ty CP Giao nhận kho vận ngoại thương Hải Phòng	Công ty con	Cổ tức được chia	3.610.230.000
Công ty liên doanh Bông Sen	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	5.185.220.450
Công ty TNHH Logistics SinoVietrans	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	1.228.041.572
Chủ tịch Hội đồng quản trị		Lương	510.880.000
Chủ tịch Hội đồng quản trị		Thu nhập khác	3.000.000
Hội đồng quản trị		Phụ cấp TV HĐQT	52.000.000
Ban Giám đốc		Lương	511.380.000
Ban Giám đốc		Thu nhập khác	3.000.000

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty không còn các khoản phải thanh toán với các bên liên quan khác.

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty bao gồm trong lĩnh vực bán hàng, logistics và xây dựng đã được trình bày riêng theo từng thuyết minh ở các phần trên. Trụ sở, văn phòng và chi nhánh của Công ty đặt trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập riêng báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính - Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài

chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.168.912.461	-	21.168.912.461
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.171.370.997	-	61.171.370.997
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	145.135.058.808	145.135.058.808
Cộng	98.590.283.458	145.135.058.808	243.725.342.266
31/12/2019			
Các khoản vay	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	48.706.428.787	2.730.000.000	51.436.428.787
Chi phí phải trả	8.393.213.784	-	8.393.213.784
Cộng	57.099.642.571	12.730.000.000	69.829.642.571
Chênh lệch thanh khoản thuần	41.490.640.887	132.405.058.808	173.895.699.695
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.407.442.517	-	30.407.442.517
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.025.389.070	-	84.025.389.070
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.300.000.000	-	26.300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	137.658.668.556	137.658.668.556
Cộng	140.732.831.587	137.658.668.556	278.391.500.143
01/01/2019			
Các khoản vay	2.402.545.826	10.000.000.000	12.402.545.826
Phải trả người bán và phải trả khác	66.854.785.863	2.610.000.000	69.464.785.863
Chi phí phải trả	34.231.163.621	-	34.231.163.621
Cộng	103.488.495.310	12.610.000.000	116.098.495.310
Chênh lệch thanh khoản thuần	37.244.336.277	125.048.668.556	162.293.004.833

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.168.912.461	30.407.442.517
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.171.370.997	84.025.389.070
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.250.000.000	26.300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	145.135.058.808	137.658.668.556
Cộng	243.725.342.266	278.391.500.143
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính		
Các khoản vay	10.000.000.000	12.402.545.826
Phải trả người bán và phải trả khác	51.436.428.787	69.464.785.863
Chi phí phải trả	8.393.213.784	34.231.163.621
Cộng	69.829.642.571	116.098.495.310

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Hạnh

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Khánh